

UBND TỈNH THỪA THIÊN HUẾ  
CÔNG TY TNHH NN MTV  
LÂM NGHIỆP NAM HÒA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

MSDN: 3300100096

Số: 43./KHSXKD

Huế, ngày 30 tháng 3 năm 2022

## I. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT VÀ NHIỆM VỤ KẾ HOẠCH

### 1. Mục tiêu tổng quát

- Tập trung vào ngành nghề kinh doanh chính là cung ứng dịch vụ môi trường rừng, trồng rừng, sản xuất kinh doanh giống cây lâm nghiệp, dịch vụ kỹ thuật, thiết kế nông lâm nghiệp...; không đầu tư ra ngoài ngành, lĩnh vực sản xuất, kinh doanh chính.
- Nâng cao hiệu quả hoạt động, sản xuất kinh doanh, tăng sức cạnh tranh, tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp; nâng cao thu nhập cho người lao động, tạo thêm công ăn việc làm cho lao động địa phương, đảm bảo mục tiêu thu nhập bình quân năm sau cao hơn năm trước.

### 2. Nhiệm vụ kế hoạch

- Quản lý bảo vệ rừng: Tập trung quản lý bảo vệ tốt hơn 18.000 ha diện tích rừng được nhà nước giao quản lý.
- Sản xuất kinh doanh trồng rừng:
  - + Triển khai trồng 150 ha rừng trồng gỗ lớn theo kế hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt để cung cấp gỗ xẻ chế biến hàng xuất khẩu. Dẫn chuyển đổi mô hình từ kinh doanh rừng trồng chu kỳ ngắn sang chu kỳ dài ngày.
  - + Áp dụng các giải pháp về khoa học công nghệ trong sản xuất giống, kinh doanh rừng để tăng giá trị rừng theo hướng tăng năng suất/chất lượng rừng, tăng sản lượng gỗ lớn, đa dạng hóa loài cây trồng rừng.
  - + Duy trì ổn định diện tích khai thác rừng hàng năm từ 150-200 ha/năm.
- Sản xuất, kinh doanh cây giống lâm nghiệp:
  - + Bên cạnh sản phẩm chủ lực là các loài Keo lai, mở rộng sản xuất thêm một số loài cây bản địa như Lát Hoa, Chò, Lim,... đáp ứng yêu cầu trong giai đoạn mới.
  - + Sản xuất 1,7 triệu cây giống chất lượng cao phục vụ nhu cầu trồng rừng của Công ty cũng như bán ra thị trường.
- Khai thác nhựa thông: năm 2022 Công ty có kế hoạch đưa vào khai thác khoảng 110ha diện tích rừng thông. Dừng khai thác đối với những diện tích cây đã hết mặt đèo để đưa vào bảo vệ, nuôi dưỡng.
- Tỷ lệ tăng doanh thu so với thực hiện năm trước: 2,5%.
- Tỷ lệ tăng lợi nhuận so với thực hiện năm trước: 20,4%.

## II. KẾ HOẠCH KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2022

### 1. Kế hoạch sản xuất kinh doanh

#### 1.1. Chỉ tiêu sản lượng chính

TT	Hoạt động	ĐVT	Kế hoạch
1	Giống cây lâm nghiệp	1.000 cây	1.050
2	Khai thác tận thu nâng cấp rừng trồng dự án JBIC	m <sup>3</sup>	1.700
3	Khai thác rừng trồng sản xuất	ha	130
4	Khai thác nhựa thông	kg	26.000
5	Cung ứng dịch vụ môi trường rừng	ha	12.000
6	Cung ứng dịch vụ QL BV R	ha	627
7	Cho thuê mặt bằng trạm Thông tin ĐĐ	tháng	84

### 1.2. Kế hoạch kết quả sản xuất kinh doanh

#### 1.2.1. Kế hoạch doanh thu

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	KHỐI LƯỢNG		GIÁ BÁN		DOANH THU	
			TH 2021	KH 2022	TH 2021	KH 2022	TH 2021	KH 2022
1	Cây con	cây	928.184	1.050.000			1.597.340.000	1.700.000.000
	- Cây keo	cây	859.413	1.000.000	1.147	1.200	985.372.000	1.200.000.000
	- Cây bản địa	cây	68.771	50.000	8.899	10.000	611.968.000	500.000.000
2	Gỗ tận thu rừng trồng dự án JBIC	m <sup>3</sup>	3.540	1.686	1.266.000	1.306.000	4.479.928.800	2.201.956.000
3	Dịch vụ môi trường rừng	ha	11.782	11.782	320.000	320.000	3.770.279.000	3.770.279.000
4	Dịch vụ QL BV R	ha	627	627	150.000	150.000	94.000.000	94.000.000
5	Nhựa thông chưa khai thác	kg	33.663	26.000	11.000	11.000	370.611.700	286.000.000
6	Quả Uơi	kg	10.262	0	38.000	0	390.933.331	0
7	Rừng trồng góp vốn _ Phú Lộc	ha	37,55	27,0	53.660.000	51.000.000	2.014.907.000	1.377.000.000
8	Rừng trồng góp vốn _ Công ty CP 1-5	ha	104,24	64,0	30.780.000	30.000.000	3.208.629.000	1.920.000.000
9	Rừng trồng TK141	m <sup>3</sup>	0,0	4.984,0		1.110.000	0	5.550.000.000
10	Cho thuê mặt bằng	tháng	84	84	1.777.000	1.700.000	149.236.364	149.236.000
11	Doanh thu khác						34.237.455	0
12	Doanh thu hoạt động tài chính						498.968.434	200.000.000
13	Thu nhập khác						265.593.350	50.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>							<b>16.874.664.434</b>	<b>17.298.471.000</b>



## 1.2.2. Kế hoạch chi phí cho hoạt động SXKD

### 1.2.2.1. Kế hoạch chi phí sản xuất

#### I/ SẢN PHẨM CÂY CON

STT	Hạng mục chi phí	Diễn giải	Chi phí (đồng)
1	Chi phí vật liệu	1.050.000 cây thành phẩm	470.000.000
2	Chi phí nhân công		1.044.633.000
	- Lương nhân viên	5 người*1,60*5.030.000 đồng*12 tháng	482.880.000
	- Tiền công thuê khoán		432.000.000
	- BHXH, YT, TN	21% (5 người*1,60*3.920.000 đồng*12 th)	79.027.000
	- KPCĐ	2% (5 người*1,60*3.920.000 đồng*12 th)	7.526.000
	- Ăn ca	5 người*720.000 đồng*12 tháng	43.200.000
3	Chi phí SXC		25.150.000
	Tiền thuê đất làm vườn		22.150.000
	Chi phí thâm định lô giống, vườn giống		3.000.000
4	<b>TỔNG CHI PHÍ</b>		<b>1.539.783.000</b>

#### II/ SẢN PHẨM GỖ TẬN THU NÂNG CẤP RỪNG TRỒNG DỰ ÁN JBIC

STT	Hạng mục chi phí	Diễn giải	Chi phí (đồng)
1	Chi phí gián tiếp		134.369.000
	- Chi phí lập hồ sơ phương án và dự toán		82.400.000
	- Chi phí thâm định		20.624.000
	- Chi phí đấu giá		31.345.000
2	Chi phí sản xuất		244.314.000
	- Chi phí sửa chữa đường vận chuyển	4.500.000 đồng/km * 3,712 km	16.704.000
	- Chi phí khai thác	135.000 đồng/m <sup>3</sup> * 1.686 m <sup>3</sup>	227.610.000
3	Chi phí giám sát		490.107.000
	- Lương nhân viên giám sát	4 người*1,60*5.030.000 đồng*12 th	386.304.000
	- BHXH, YT, TN	21% (4 người*1,60*3.920.000 đồng*12 th)	63.222.000
	- KPCĐ	2% (4 người*1,60*3.920.000.000 đồng*12 th)	6.021.000
	- Ăn ca	4 người*720.000 đồng*12 tháng	34.560.000
	<b>TỔNG CHI PHÍ</b>		<b>868.790.000</b>

## III/ SẢN PHẨM DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG + QL BVR

STT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	DIỄN GIẢI	THÀNH TIỀN
1	Chi phí trực tiếp		3.188.828.000
	- Lương nhân viên	28 người*1,60*5.030.000 đồng*12 tháng	2.704.128.000
	- BHXH, YT, TN	21% (28 người*1,60*3.920.000 đồng*12 th)	442.552.000
	- KPCĐ	2% (28 người*1,60*3.920.000 đồng*12 th)	42.148.000
2	Chi phí SXC		538.490.000
	- Ăn ca	28 người*720.000 đồng*12 tháng	241.920.000
	- Tiền điện		45.000.000
	- Tiền nước		5.000.000
	- Nhiên liệu		60.000.000
	- Vật tư văn phòng		5.000.000
	- Thông tin tuyên truyền liên lạc		10.000.000
	- KH TSCĐ		86.350.000
	- Trang cấp		30.000.000
	- Chi khác		55.220.000
3	TỔNG CHI PHÍ		3.727.318.000

## IV/ SẢN PHẨM NHỰA THÔNG

STT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	ĐVT	THÀNH TIỀN
1	Chi phí thiết kế, thẩm định	Ha	0
2	Chi phí khai thác		0
	- Chi phí nhân công	Kg	0
	- Chi phí vật liệu	Kg	0
3	Chi phí sản xuất chung		245.054.000
	- Lương nhân viên giám sát	2 người*1,60*5.030.000 đồng*12 tháng	193.152.000
	- BHXH, YT, TN	21% (2 người*1,60*3.920.000 đồng*12 th)	31.611.000
	- KPCĐ	2% (2 người*1,60*3.920.000 đồng*12 th)	3.011.000
	- Ăn ca	2 người*720.000 đồng*12 tháng	17.280.000
4	TỔNG CHI PHÍ		245.054.000



## V/ SẢN PHẨM RỪNG TRỒNG

STT	Hạng mục chi phí	Diễn giải	Chi phí (đồng)
A	Rừng trồng góp vốn tại Phú Lộc		731.054.000
1	Chi phí gián tiếp		50.200.000
	- Chi phí lập hồ sơ phương án và dự toán	50% (2.190.000 đồng/ha * 27 ha)	29.565.000
	- Chi phí thẩm định	50% (690.000 đồng/ha * 27 ha)	9.315.000
	- Chi phí đấu giá	50% * 22.640.000 đồng	11.320.000
2	Chi phí đầu tư trồng rừng		486.000.000
3	Chi phí giám sát		245.054.000
	- Lương nhân viên giám sát	2 người*1,60*5.030.000 đồng*12 th	193.152.000
	- BHXH, YT, TN	21% (2 người*1,60*3.920.000 đồng*12 th)	31.611.000
	- KPCĐ	2% (2 người*1,60*3.920.000 đồng*12 th)	3.011.000
	- Ăn ca	2 người*720.000 đồng*12 tháng	17.280.000
B	Rừng trồng góp vốn với Công ty CP 1-5		1.661.536.000
1	Chi phí thiết kế, thẩm định		77.956.000
	- Chi phí lập hồ sơ phương án và dự toán	40% (64 ha*4.000.000 đồng/ha)	51.200.000
	- Chi phí thẩm định	40% (64 ha*890.000 đồng/ha)	11.392.000
	- Chi phí đấu giá	40% * 38.410.000 đồng	15.364.000
2	Chi phí đầu tư trồng rừng		1.216.000.000
3	Chi phí giám sát		367.580.000
	- Lương nhân viên giám sát	3 người*1,60*5.030.000 đồng*12 tháng	289.728.000
	- BHXH, YT, TN	21% (3 người*1,60*3.920.000 đồng*12 th)	47.416.000
	- KPCĐ	2% (3 người*1,60*3.920.000 đồng*12 th)	4.516.000
	- Ăn ca	3 người*720.000 đồng*12 tháng	25.920.000
C	Rừng trồng TK141		2.423.515.000
1	Chi phí gián tiếp		334.036.000
	- Chi phí lập hồ sơ phương án và dự toán		243.578.000
	- Chi phí thẩm định		56.014.000
	- Chi phí đấu giá		34.444.000
2	Chi phí sản xuất		1.088.000.000
	- Chi phí luống phát trước khai thác	1.650.000 đồng/ha * 37,85 ha	62.453.000
	- Chi phí sửa chữa đường vận chuyển	4.500.000 đồng/km * 4,696 km	21.132.000
	- Chi phí khai thác	135.000 đồng/m <sup>3</sup> * 4984 m <sup>3</sup>	672.840.000
3	Chi phí giám sát		245.054.000
	- Lương nhân viên giám sát	2 người*1,60*5.030.000 đồng*12 tháng	193.152.000
	- BHXH, YT, TN	21% (2 người*1,60*3.920.000 đồng*12 th)	31.611.000
	- KPCĐ	2% (2 người*1,60*3.920.000 đồng*12 th)	3.011.000
	- Ăn ca	2 người*720.000 đồng*12 tháng	17.280.000
<b>TỔNG CHI PHÍ</b>			<b>4.866.305.000</b>



## 1.2.2.2. Kế hoạch chi phí quản lý

STT	Hạng mục chi phí	Chi phí (đồng)
1	Tiền lương QBLDH, thù lao kiểm soát viên	1.128.000.000
2	Tiền lương người lao động quản lý	772.608.000
3	BHXXH, YT, TN	248.308.000
4	KPCĐ	23.648.000
5	Chi phí văn phòng	80.000.000
6	Chi phí khấu hao TSCĐ	161.670.000
7	Thuế, tiền thuê đất	36.200.000
8	Chi phí khác	
	- Phụ cấp, công tác phí	100.000.000
	- Trang cấp đồng phục	30.000.000
	- Chi phí xe ô tô (nhiên liệu, sửa chữa, phí,...)	130.000.000
	- Dịch vụ mua ngoài	70.000.000
	- Ăn ca	69.120.000
	- Chi phí đào tạo, hội họp	16.000.000
	- Chi phí tiếp khách	80.000.000
	- Chi phí điện, nước	55.000.000
	- Chi bằng tiền khác	60.000.000
	- Tham quan du lịch	200.000.000
	<b>TỔNG</b>	<b>3.260.554.000</b>

## 1.2.2.3. Kế hoạch chi phí bán hàng

STT	Hạng mục chi phí	Chi phí (đồng)
1	Tiền lương và các khoản trích nộp theo lương	113.886.000
	- Tiền lương	96.576.000
	- BHXXH, YT, TN	15.805.000
	- KPCĐ	1.505.000
2	Chi phí khác	23.640.000
	- Chi phí vật liệu	15.000.000
	- Ăn ca	8.640.000
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>137.526.000</b>

### 1.2.3. Kế hoạch nộp ngân sách

STT	Chỉ tiêu	Giá trị (đồng)
1	Thuế GTGT	36.000.000
2	Tiền thuê đất	50.433.623
3	Thuế TNDN	265.300.000
4	Thuế TNCN	80.000.000
5	Thuế tài nguyên	7.500.000
6	Phí, lệ phí khác	3.000.000
	<b>CỘNG</b>	<b>442.233.623</b>

### 1.2.4. Kế hoạch lợi nhuận

STT	Tiêu thức	Giá trị (đồng)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.048.471.000
	- Cây con	1.700.000.000
	- Nhựa thông	286.000.000
	- Dịch vụ môi trường rừng + QLBV	3.864.279.000
	- Gõ tận thu nâng cấp rừng trồng dự án JBIC	2.201.956.000
	- Rừng trồng	8.847.000.000
	- Dịch vụ cho thuê mặt bằng	149.236.000
	- Sản phẩm, dịch vụ khác	0
2	Doanh thu hoạt động tài chính	200.000.000
3	Thu nhập khác	50.000.000
	<b>TỔNG DOANH THU</b>	<b>17.298.471.000</b>
4	Giá vốn sản phẩm tiêu thụ	11.247.250.000
	- Cây con	1.539.783.000
	- Nhựa thông	245.054.000
	- Dịch vụ môi trường rừng + QLBV	3.727.318.000
	- Gõ tận thu nâng cấp rừng trồng dự án JBIC	868.790.000
	- Rừng trồng	4.866.305.000
	- Dịch vụ cho thuê mặt bằng	0
	- Sản phẩm, dịch vụ khác	0
	- Chi phí hoạt động tài chính	0
	- Chi phí khác	0
5	Chi phí bán hàng	137.526.000
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.260.554.000
7	Chi phí khác	0
	<b>TỔNG CHI PHÍ</b>	<b>14.645.330.000</b>
8	Lợi nhuận trước thuế	2.653.141.000
9	Thuế TNDN	265.300.000
10	Lợi nhuận sau thuế	2.387.841.000

### 1.3. Kế hoạch phát triển thị trường và sản phẩm

- Cây giống: Thừa Thiên Huế, Quảng Trị.
- Nhựa thông: Thừa Thiên Huế, Quảng Trị, Đồng Nai.
- Rừng trồng, gỗ tía thưa: Thừa Thiên Huế, Quảng Trị, Quảng Nam, Đà Nẵng.



## 2. Kế hoạch vốn đầu tư:

*ĐVT: Triệu đồng*

Hoạt động	ĐVT	Khối lượng	Chi phí
1. Trồng rừng	ha	317	5.631
2. Chăm sóc rừng trồng	ha	990	5.064
3. Vườn ươm	Vườn	3	55
4. Sửa chữa, xây dựng công trình (nhà trạm bảo vệ rừng; sơn sửa văn phòng làm việc,...)	Công trình	1	50
<b>Tổng cộng</b>			<b>10.800</b>

## 3. Kế hoạch đầu tư (dự án nhóm B trở lên): Không

### III. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

#### 1. Giải pháp về lao động

- Xây dựng, tổ chức bộ máy khoa học, cơ cấu lao động hợp lý; có hệ thống lương, thưởng, phúc lợi công bằng, có đãi ngộ thích hợp theo năng lực.

- Tiếp tục duy trì và phát huy tính ổn định của bộ máy tổ chức, làm tốt công tác quy hoạch cán bộ.

- Thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng kiến thức cho cấp quản lý và người lao động.

- Xây dựng hệ thống công cụ quản lý, đánh giá, phân tích hiệu quả công việc từng phòng/đơn vị/bộ phận và của từng nhân viên để đánh giá chính xác, khách quan hiệu quả công việc, đồng thời thấy được điểm mạnh, điểm yếu của từng nhân viên trong công việc.

- Ưu tiên sử dụng lao động địa phương để thực hiện các hoạt động trồng rừng, chăm sóc rừng, khai thác rừng, bảo vệ rừng,...

#### 2. Giải pháp về vốn:

- Tập trung vốn cho các dự án tạo ra sản phẩm chính như trồng rừng gỗ lớn, vườn ươm theo hướng ứng dụng công nghệ cao.

- Hợp tác kinh doanh, liên doanh với các nhà đầu tư và các đối tác có năng lực tài chính; huy động vốn với nhiều hình thức như góp vốn, vay vốn...

- Tiết kiệm chi phí, tăng cường quản trị rủi ro, dự phòng nguồn vốn để công ty ổn định hoạt động trong bất kỳ hoàn cảnh nào; tính toán hiệu quả của từng công việc, dự án để điều chỉnh kịp thời việc đầu tư kinh doanh, đảm bảo hiệu quả tốt nhất.

- Cân đối dòng tiền đảm bảo chủ động, hiệu quả và tránh được những rủi ro bất trắc của thị trường.

#### 3. Giải pháp về đất đai

- Tiến hành thủ tục cấp giấy CNQSDĐ từ Công ty Lâm nghiệp Phú Lộc để phục vụ công tác quản lý và sử dụng đất.

- Rà soát, cắm thêm mốc ranh giới để quản lý, sử dụng hợp lý, có hiệu quả và bền vững quỹ đất hiện có.

- Cắm thêm mốc ranh giới để quản lý, sử dụng lâu dài, ổn định.

- Quy hoạch vùng trồng rừng gỗ lớn, vùng trồng gỗ nguyên liệu phù hợp theo đặc tính khí hậu của từng vùng nhằm hạn chế thấp nhất rủi ro trong quá trình đầu tư.

#### 4. Giải pháp về công nghệ, kỹ thuật

- Tiếp tục ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất giống cây lâm nghiệp.

- Áp dụng các biện pháp kỹ thuật lâm sinh vào hoạt động kinh doanh rừng trồng như tỉa cành, tỉa thưa, bón phân thâm canh rừng....theo hướng sản xuất hữu cơ.

- Sử dụng máy móc, phương tiện cơ giới trong trồng, chăm sóc, khai thác rừng để nâng cao hiệu quả, chất lượng rừng trồng.



- Sử dụng máy móc, thiết bị, phần mềm chuyên dụng, ảnh viễn thám vào công tác quản lý bảo vệ rừng.

- Số hoá, hệ thống hóa toàn bộ diện tích rừng trồng Công ty; theo dõi, cập nhật diễn biến rừng Công ty trên hệ thống máy tính.

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý hồ sơ, quản lý rừng, quản lý vườn ươm,...

### 5. Giải pháp về thị trường

- Xây dựng, củng cố thương hiệu giống cây lâm nghiệp của Công ty, phát triển thị trường ra các tỉnh lân cận.

- Xây dựng đội ngũ bán hàng chuyên trách, nhạy bén, nắm bắt kịp thời nhu cầu của thị trường để đáp ứng.

## BIỂU CÁC CHỈ TIÊU SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2022

TT	Các chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2022
1	Các chỉ tiêu sản lượng chủ yếu		
-	Giống cây lâm nghiệp	1.000 cây	1.050
-	Khai thác tận thu nâng cấp rừng trồng dự án JBIC	m <sup>3</sup>	1.686
-	Khai thác rừng trồng sản xuất	ha	129
-	Khai thác nhựa thông	kg	26.000
-	Cho thuê mặt bằng trạm thông tin di động	tháng	84
2	Chỉ tiêu sản phẩm, dịch vụ công ích		
-	Cung ứng dịch vụ môi trường rừng	ha	11.782
-	Cung ứng dịch vụ QLBR	ha	627
3	Tổng Doanh thu	Tỷ đồng	17,298
4	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	2,653
5	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	2,388
6	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Tỷ đồng	0,442
	<i>Trong đó: Thuế TNDN</i>		0,265
7	Tổng vốn đầu tư	Tỷ đồng	10,800
-	<i>Vườn ươm</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>0,055</i>
-	<i>Trồng rừng</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>5,631</i>
-	<i>Chăm sóc rừng trồng</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>5,064</i>
-	<i>Sửa chữa, xây dựng công trình</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>0,050</i>
8	Kim ngạch xuất khẩu (nếu có)	1.000 USD	0
9	Các chỉ tiêu khác		0



Trên là Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển năm 2022 của Công ty TNHH Nhà nước MTV Lâm nghiệp Nam Hòa đã được Liên ngành gồm UBND tỉnh Thừa Thiên Huế - Sở Tài chính - Sở KHĐT - Sở LĐT&XH - Sở NN&PTNT thông qua tại biên bản Thẩm tra Quỹ tiền lương thực hiện năm 2021 và thẩm tra Kế hoạch Quỹ tiền lương năm 2022, Kế hoạch sản xuất kinh doanh - đầu tư phát triển năm 2022 và Kế hoạch tài chính năm 2022 ngày 17 tháng 3 năm 2022./.

**Nơi nhận:**

- Công thông tin điện tử Bộ KH-ĐT;
- Công thông tin điện tử tỉnh TT.Huế;
- Lưu TV, VT.



*Phạm Nguyễn Quang*